

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1426/STC-QLCSGC ngày 15/4/2016 về việc rà soát lại toàn bộ danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá có trách nhiệm kê khai tính thuế tài nguyên theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn của tỉnh trong việc kê khai và nộp thuế tài nguyên.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân đã được UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo đơn giá tạm tính, báo cáo UBND tỉnh.

4. Khi giá bán của loại tài nguyên trên thị trường biến động tăng hoặc giảm lớn hơn 20%, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát giá bán tài nguyên trên thị trường và tham mưu phương án điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3968/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Tư pháp; Chánh Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *thanh*

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
 - Bộ Tài chính, Bộ TN&MT;
 - Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu QH Thanh Hóa;
 - Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
 - Các ban HĐND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTT (HungYT).
- (QDCD 16-005)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC
Danh mục và giá tối thiểu tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1955/2016/QĐ-UBND ngày 28/7/2016
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Ghi chú
A	Sản phẩm rừng tự nhiên			
1	Gỗ tròn nhóm I	1.000đ/m ³		
	Gỗ Trắc	"	35.000	
	Gỗ Gụ	"	16.000	
	Gỗ Giáng hương và Hương tía	"	14.000	
	Gỗ Sơn huyết	"	10.000	
	Gỗ Pomu	"	10.000	
	Gỗ tròn nhóm I khác	"	12.000	
2	Gỗ tròn nhóm II			
	Lim xanh	"	10.000	
	Táu mật, nghiêng (kiêng)	"	8.000	
	Gỗ tròn nhóm II khác	"	8.000	
3	Gỗ tròn nhóm III			
	Dổi, Chò chỉ	"	9.000	
	Gỗ nhóm III khác	"	6.000	
4	Gỗ tròn nhóm IV			
	De, Vàng tâm	"	6.000	
	Thông lông gà	"	4.500	
	Gỗ tròn nhóm IV khác	"	5.000	
5	Gỗ tròn nhóm V			
	Riêng: Sa mu, Sa mộc	"	4.500	
6	Gỗ tròn nhóm VI			
7	Gỗ tròn nhóm VII			
8	Gỗ tròn nhóm VIII			
	Gỗ cành, ngọn N2, N8	"	2.500	
	Gỗ tận thu gốc rễ, nhánh lục lõi lim	"	4.000	
9	Củ Pomu tận dụng	1.000đ/ste	700	
10	Củ thường	"	500	
11	Phôi ván trang trí nội thất Pomu	1.000đ/m ³	15.000	
12	Hạt thâm Pomu	"	40.000	
13	Nứa cây	1.000đ/cây	8	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Ghi chú
	- Loại 1	"	7	
	- Loại 2	"	6	
	- Loại 3	"	3	
	- Nửa tép	"		
14	Nửa giấy	1.000đ/tấn	1.000	
15	Vầu cây	1.000đ/cây		
	- Loại 1	"	12	
	- Loại 2	"	10	
	- Loại 3	"	8	
16	Nan thanh	1.000đ/tấn		
	Trong đó: - Nan cửa	"	1.400	
	- Nan chặt	"	1.200	
17	Cót lá	1.000đ/m ²	5	
B	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn			
1	Đất (đất lẫn đá các loại) dùng san lấp, đắp công trình	đồng/m ³	30.000	
2	Cát	đồng/m ³		
2.1	Cát sông dùng để xây, trát, san lấp	đồng/m ³	75.000	
2.2	Cát sông dùng làm bê tông	đồng/m ³	96.000	
2.3	Cát biển dùng để san lấp	đồng/m ³	45.000	
2.4	Cát xay từ đá	đồng/m ³	65.000	
3	Sỏi, cuội tự nhiên (cỡ 1 x 2)	đồng/m ³	150.000	
4	Sỏi tự nhiên (cỡ 4 x 6)	đồng/m ³	120.000	
5	Đá (đá cát kết, đá Bazan) làm VLXD thông thường	đồng/m ³	65.000	
6	Đá Spilit làm VLXD thông thường	đồng/m ³	60.000	
7	Than bùn	đồng/tấn	115.000	
C	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng			
I	Khoáng sản chịu lửa			
1	Đất sét ruộng làm gạch, ngói	đồng/m ³	55.000	
2	Đất sét đồi làm gạch, ngói	đồng/m ³	45.000	
3	Đá sét kết, bột kết phong hóa	đồng/m ³	60.000	
4	Sét cao lanh	đồng/tấn	75.000	
5	Cao lanh	đồng/tấn	300.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Ghi chú
6	Sét bentonit	đồng/m ³	150.000	
7	Đá Fenspat	đồng/m ³	200.000	
8	Đá Pezit	đồng/tấn	75.000	
II	Đá trắng			
1	Đá khối (Bloc) xuất khẩu	đồng/m ³	20.000.000	
2	Đá khối (Bloc) trắng muối dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ	đồng/m ³	4.000.000	
3	Đá học trắng xuất khẩu dùng để xay mịn, siêu mịn (1m ³ = 2,7 tấn)	đồng/m ³	220.000	
4	Đá học trắng dùng để xay mịn, siêu mịn (1m ³ =2,7 tấn)	đồng/m ³	140.000	
5	Đá khối dùng để sản xuất đá xẻ			
5.1	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	đồng/m ³	12.000.000	
5.2	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5m ² đến dưới 1m ²	đồng/m ³	8.000.000	
5.3	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,5m ²	đồng/m ³	4.000.000	
5.4	Đá khối dùng để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ² .	đồng/m ³	2.000.000	
III	Đá màu (trừ đá trắng tại mục II)			
1	Đá khối (Bloc) xuất khẩu	đồng/m ³	8.500.000	
2	Đá khối (Bloc) màu các loại dùng để chế biến hàng thủ công mỹ nghệ			
2.1	Đá khối dùng làm sản phẩm mỹ nghệ trên 3m ³	đồng/m ³	7.000.000	
2.2	Đá khối dùng làm sản phẩm mỹ nghệ từ 1m ³ đến 3m ³	đồng/m ³	6.000.000	
2.3	Đá khối dùng làm sản phẩm mỹ nghệ dưới 1m ³	đồng/m ³	2.000.000	
3	Đá khối dùng để sản xuất đá xẻ			
3.1	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	đồng/m ³	7.000.000	
3.2	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,5m ² đến dưới 1m ²	đồng/m ³	6.000.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Ghi chú
3.3	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,5m^2$	đồng/ m^3	2.500.000	
3.4	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	đồng/ m^3	1.200.000	
3.5	Đá khối tận thu làm đá ốp lát	đồng/ m^3	2.100.000	
IV	Đá Đôlômít vân gỗ			
1	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,5m^2$ đến dưới $1m^2$	đồng/ m^3	8.000.000	
2	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,5m^2$	đồng/ m^3	4.000.000	
3	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	đồng/ m^3	2.000.000	
D	Nhóm khoáng sản kim loại			
1	Vàng sa khoáng	1.000 đồng/kg	750.000	
2	Quặng Croom			
	- Hàm lượng $Cr \geq 40\%$	đồng/tấn	3.000.000	
3	Quặng sắt	đồng/tấn		
3.1	- Quặng sắt Limonit hàm lượng $35 < Fe <= 50\%$	'	450.000	
3.2	- Quặng sắt Limonit hàm lượng $> 50\%$	'	550.000	
3.3	- Quặng sắt Manhetit hàm lượng $\leq 35\%$	'	150.000	
3.4	- Quặng sắt Manhetit hàm lượng $35\% < Fe < 50\%$	'	550.000	
3.5	- Quặng sắt Manhetit hàm lượng $50\% < Fe <= 60\%$	'	750.000	
3.6	- Quặng sắt Manhetit hàm lượng $> 60\%$	'	1.000.000	
4	Quặng Manga:	đồng/tấn		
4.1	- Manga có Hàm lượng $< 17\%$	'	420.000	
4.2	- Manga có Hàm lượng từ 17% đến 23%	'	500.000	
4.3	- Manga có Hàm lượng từ 24% đến 30%	'	1.400.000	
4.4	- Manga có Hàm lượng $> 30\%$	'	1.600.000	
5	Quặng Imenit (titan) $TiO_2 \geq 40\%$	đồng/tấn	1.800.000	

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Ghi chú
6	Quặng chì kẽm	đồng/tấn	7.000.000	
7	Quặng thiếc	đồng/tấn	100.000.000	
8	Vonfram	đồng/tấn	100.000.000	
9	Quặng đồng	đồng/tấn	16.000.000	
10	Quặng Apatit	đồng/tấn	500.000	
E Nhóm khoáng sản nguyên liệu				
I Vật liệu làm nguyên liệu xi măng				
1	Đất, đá giàu sắt (giàu Silic) làm phụ gia xi măng	đồng/tấn	60.000	
2	Cát Silic	đồng/tấn	96.000	
3	Đá nung vôi, đá vôi, Đá Bazan sản xuất xi măng	đồng/m ³	85.000	
4	Đá sét, đá phiến sét đen sản xuất xi măng	đồng/m ³	80.000	
II Nguyên liệu phân bón, hóa chất...				
1	Đất sét làm phụ gia phân bón	đồng/m ³	80.000	
2	Than bùn làm phân bón	đồng/tấn	120.000	
3	Photphorit	đồng/m ³	500.000	
4	Đá Seccpentin	đồng/tấn	130.000	
5	Quặng Barit			
5.1	Quặng Barit, tỷ trọng >2,3 tấn/m ³	đồng/m ³	700.000	
5.2	Quặng Barit, tỷ trọng <2,3 tấn/m ³	đồng/m ³	600.000	
F Nhóm khoáng sản đá quý, đá bán quý				
1	Đá Quý, bán quý (Thạch Anh, Canxedon...)	đồng/kg	Theo giá trúng thầu	
2	Đá quarzit	đồng/m ³	1.500.000	
G Nhóm khoáng sản nước khoáng, nước nóng				
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên lộ thiên.	đồng/m ³	100.000	
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên khai thác từ lòng đất	đồng/m ³	600.000	
3	Nước dưới đất để sản xuất nước sạch sinh hoạt	đồng/m ³	4.000	
4	Tài nguyên nước mặt, nước sạch để sản xuất nước sạch.	đồng/m ³	2.000	